

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2019/DS-PT

Ngày: 12-8-2019

V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 173/2019/QĐPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Cẩm H, sinh năm 1964, cư trú tại: Ấp X, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1951, cư trú tại: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Dương Văn K (Hai T), sinh năm 1948, cư trú tại: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu D, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu D, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn, ông Dương Văn K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ngày 10/9/2013 (Âl), bà H1 tham gia một phần hội 5.000.000 đồng do bà H làm chủ, đây hội gồm 20 phần, bà H1 hốt đầu nên bà H giao tiền hội cho bà H1 là 72.200.000 đồng trừ đi tiền thảo hội là 2.200.000 đồng (thực tế tiền thảo hội là 2.500.000 đồng nhưng bà H tính chẵn là 2.200.000 đồng), như vậy số tiền hội bà H giao cho bà H1 lãnh hội là 70.000.000 đồng nhưng do thời gian đã lâu nên danh sách hội viên của đây hội này bà H không còn lưu giữ. Sau đó, bà H1 chỉ đóng được một lần hội chết là 5.000.000 đồng vào ngày 10/10/2013 (Âl), còn nợ lại 18 tháng hội chết là 90.000.000 đồng. Thực tế, bà H giao số tiền hội 70.000.000 đồng cho bà H1 trước khi mở hội là 02 tháng, trước đó do gom hội viên chưa đủ người nhưng bà H1 có yêu cầu nhận tiền hội trước rồi đóng lại hội chết từng tháng sau. Trước khi bà H1 ký tên vào giấy hội với bà H thì ông K có nói với bà H là giao phần hội 5.000.000 đồng để lo cho 02 người con đi học ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trong giấy viết tay không tiêu đề có nội dung: “giao hội chị Hai T chẵn 5.000.000 khai ngày 10/9/2013 hốt đầu...bắt đầu ngày 10/10/2013 là 1 lần rồi H1...” do bà H cung cấp cho Tòa án thì những dòng chữ này là do bà H viết, riêng chữ ký “H1” trong giấy này là do bà H1 tự ký vào, còn các dòng ghi số phía dưới chữ “H1” như: “11-x,...4x tháng 5/2015 mặng” là do bà H viết. Khi bà H đến nhà vợ chồng ông K và bà H1 để góp hội thì ông K có hứa xin trả dần tiền hội, trước khi khởi kiện thì bà H gặp ông K để đòi nợ nhưng ông K không đồng ý trả. Nay bà yêu cầu bà H1 và ông K phải liên đới hoàn trả số tiền hội là 90.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/4/2015 (Âl) cho đến khi Tòa án xét xử, bởi vì bà H1 tham gia chơi hội của bà H với mục đích để phát triển kinh tế gia đình.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà không có tham gia chơi hội với bà H, giấy hội do bà H cung cấp cho Tòa án không có ghi tên đầu thảo là ai, không ghi tên hội viên họ tên là gì mà chỉ ghi Hai T và H1 là không hợp lý, bà cũng không có ký tên vào giấy hội này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn K trình bày:

Ông là chồng của bà H1, ông không biết gì về việc chơi hội giữa bà H1 với bà H, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Cẩm H.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Dương Văn K phải liên đới hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Cẩm H số tiền là 120.375.000 đồng (trong đó tiền hội là 90.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả là 30.375.000 đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/3/2019 bà Nguyễn Thị H1, ông Dương Văn K kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyên đơn không cung cấp được danh sách hội viên và không được những người chơi hội xác nhận việc bà H1 có tham gia chơi hội do bà H làm chủ. Giấy giao hội ghi chữ hót đầu không cùng màu mực ghi trước hay ghi thêm cần được xem xét lại. Chữ ký H1 trong giấy giao hội không phù hợp với chữ ký của bà H1, chữ ký này sắc nét không phù hợp với trình độ văn hóa lớp 1 của bà H1. Do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ làm ảnh hưởng nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn trình bày ngày 10/9/2013 (Âl) bà H1 có tham gia một phần hội 5.000.000 đồng do bà H làm chủ, bà H1 hốt hội đầu tiên với số tiền 70.000.000 đồng, sau đó bà H1 chỉ đóng được một lần hội chết là 5.000.000 đồng vào ngày 10/10/2013 (Âl) nên còn nợ lại 18 tháng hội chết là 90.000.000 đồng, do thời gian đã lâu nên danh sách hội viên của dây hội này bà H không còn giữ. Phía bị đơn cho rằng không giao dịch hội với bà H và không có ký tên vào giấy viết tay do bà H cung cấp.

[2] Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giấy viết tay có nội dung: “giao hội chị Hai T chân 5.000.000 khui ngày 10/9/2013 hốt đầu $19 \times 3.800 = 72.200.000 - 2.200.000$ còn 70.000.000 bắt đầu ngày 10/10/2013 là 1 lần rồi H1 11-x...tháng 5/2015 mǎng”, theo lời khai của bà H thì những dòng chữ này là do bà H viết, riêng chữ ký “H1” trong giấy này là do bà H1 tự ký vào để lãnh số tiền hội mà bà đã giao cho bà H1 là 70.000.000 đồng. Phía bà H1 cho rằng bà không có ký tên vào giấy viết tay này, đồng thời giấy viết tay này cũng không có ghi tên đầu thảo là ai, không ghi tên hội viên mà chỉ ghi Hai T và H1 là không hợp lý. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số: 2984/C54B ngày 14/9/2017 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ công an tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: “Chữ ký dạng chữ viết “H1” dưới dòng chữ “bắt đầu 10/10/2013 là 1 lần” trên tài liệu có nội dung giao tiền hội, đề hội khui ngày 10/9/2013 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H1 trên 03 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M9 đến M11 là do cùng một người ký (viết) ra”; Kết luận giám định số: 87/C54-P5 ngày 11/7/2018 của Viện Khoa học hình sự - Tổng cục Cảnh sát – Bộ công an xác định: “chữ ký H1 tại dòng chữ viết thứ 8 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị H1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M13 là của cùng một người ký, viết ra”. Do đó, có căn cứ xác định giấy viết tay do bà H cung cấp cho Tòa án chính là chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị H1, điều này phù hợp với lời khai của các đương sự về tên thường gọi ở địa phương của ông K là ông “Hai T”.

[3] Theo nội dung giấy viết tay nêu trên mặc dù không có ghi đầy đủ nội dung thỏa thuận về hội như: tên chủ hội, số người tham gia, kỳ mở hội, thể thức góp hội và lĩnh hội, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia hội, trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên, nội dung ghi: “giao hội chị Hai T chân 5.000.000 khui ngày 10/9/2013 hốt đầu $19 \times 3.800 = 72.200.000 - 2.200.000$ còn 70.000.000 bắt đầu ngày 10/10/2013 là 1 lần rồi H1 11-x...tháng 5/2015 mǎng” thể hiện được

đây là hội hưởng hoa hồng, phần hội 5.000.000 đồng được mở hội hàng tháng, gồm 20 phần hội, bà H là chủ hội, bà H1 là hội viên, mở hội đầu tiên là ngày 10/9/2013 (Âl), bà H1 đã lãnh hội trong tháng đầu, số tiền mà bà H1 đã góp hội là 3.800.000 đồng và đã lãnh hội là 70.000.000 đồng và có chữ ký của bà H1 khi lãnh hội. Bà H1 đã góp được 01 phần hội, số tiền hoa hồng bà H được hưởng khi bà H1 lãnh hội là 2.200.000 đồng, tính từ ngày 10/9/2013 (Âl) đến ngày kết thúc hội (mãn hội) là ngày 10/4/2015 (Âl) (trong năm 2014 có nhuận 02 tháng 9 âm lịch). Do bà H1 là hội viên đã tham gia giao dịch hợp đồng góp hội với bà H là chủ hội nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ của hội viên nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H1 phải hoàn trả cho bà H số tiền hội 90.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi của bà H trên số tiền hội 90.000.000 đồng theo quy định pháp luật từ ngày 10/4/2015 (Âl) đến ngày Tòa án xét xử. Theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005: “Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán”; tại thời điểm ngày 10/4/2015 (Âl) nhằm ngày 27/5/2015 (Dl) lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 09%/năm, do đó tính từ ngày 28/5/2015 đến ngày xét xử là ngày 06/3/2019 là 45 tháng, số tiền lãi được tính như sau: $(0,75\%/tháng \times 45 \text{ tháng} \times 90.000.000 \text{ đồng}) = 30.375.000 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng cộng số tiền hội mà bà H1 phải hoàn trả cho bà H là: 90.000.000 đồng + 30.375.000 đồng = 120.375.000 đồng.

[5] Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn K là chồng của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 mặc dù không có trực tiếp tham gia giao dịch góp hội với bà H. Tuy nhiên, ông K và bà H1 là vợ chồng vẫn còn sống chung nhà, sinh hoạt chung.... việc bà H1 tham gia phần hội tháng 5.000.000 đồng với bà H cũng nhằm mục đích tạo ra thu nhập trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của bà H1 và ông K. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những giao dịch hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, cần buộc ông K phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H1 trả nợ cho bà H là phù hợp.

Từ những nhận định trên, do người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi giám định là 9.500.000 đồng, bà H1 và ông K phải có nghĩa vụ liên đới chịu. Do bà H đã tạm nộp số tiền 1.500.000 đồng, bà H1 và ông K đã tạm nộp số tiền 8.000.000 đồng nên buộc bà H1 và ông K phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà H là 1.500.000 đồng.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bà H1, ông K là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Cẩm H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0004464 ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bà H1 và ông K là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, ông Dương Văn K;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 305, 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Cẩm H về tranh chấp hợp đồng góp hụi với bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Dương Văn K phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Cẩm H số tiền hụi là 90.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả là 30.375.000 đồng, tổng cộng 120.375.000 đồng (một trăm hai mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng),

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi giám định là 9.500.000 đồng (chín triệu năm trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị H1, ông Dương Văn K phải có nghĩa vụ liên đới chịu. Do bà Huỳnh Thị Cẩm H đã tạm nộp số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị H1, ông Dương Văn K đã tạm nộp số tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) nên buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Dương Văn K phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Cẩm H là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Dương Văn K là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Cẩm H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004464 ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Dương Văn K là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương